

Phụ lục
NHÓM HỒ SƠ, TÀI LIỆU VÀ THỜI HẠN LƯU TRỮ HỒ SƠ, TÀI LIỆU
LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	Nhóm 1. Hồ sơ, tài liệu chung		
1.	Hồ sơ xây dựng, ban hành chương trình, chiến lược, đề án, phương án, dự án, quy hoạch, kế hoạch phát triển dài hạn và trung hạn, công trình quan trọng quốc gia lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Vĩnh viễn	
2.	Hồ sơ phê duyệt điều chỉnh chương trình, chiến lược, đề án, phương án, dự án, quy hoạch, kế hoạch phát triển dài hạn và trung hạn, công trình quan trọng quốc gia lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Vĩnh viễn	
3.	Hồ sơ thẩm định phê duyệt chương trình, chiến lược, đề án, phương án, dự án, quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Vĩnh viễn	
4.	Hồ sơ kế hoạch thực hiện chương trình, chiến lược, đề án, phương án, dự án, quy hoạch, kế hoạch lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Vĩnh viễn	
5.	Hồ sơ hướng dẫn, kiểm tra thực hiện các chương trình, chiến lược, đề án, phương án, dự án, quy hoạch, kế hoạch, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá lĩnh vực nông nghiệp và môi trường đã được phê duyệt	20 năm	
6.	Hồ sơ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia; quy định, định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn ngành; đơn giá dự toán chuyên ngành	Vĩnh viễn	
7.	Hồ sơ về việc đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng các nhiệm vụ:		
	- <i>Được duyệt</i>	20 năm	
	- <i>Không được duyệt</i>	10 năm	
8.	Hồ sơ triển khai các chương trình, dự án, nhiệm vụ, đề tài, ứng dụng khoa học và công nghệ chuyên ngành lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	20 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
9.	Hồ sơ đàm phán, ký kết gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Vĩnh viễn	
10.	Hồ sơ, tài liệu về các chương trình, hiệp ước, hội nghị hội thảo quốc tế lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	20 năm	
11.	Danh sách các tổ chức, cơ quan quốc tế hoạt động trong lĩnh vực môi trường	20 năm	
12.	Báo cáo tổng hợp, báo cáo kết quả, báo cáo chuyên đề, chuyên môn thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Vĩnh viễn	
13.	Báo cáo tổng kết năm, nhiều năm	Vĩnh viễn	
14.	Báo cáo sơ kết 6 tháng, 9 tháng, báo cáo tóm tắt	05 năm	
15.	Báo cáo tháng, quý	02 năm	
16.	Hồ sơ xây dựng và ban hành tài liệu, sổ tay hướng dẫn các ngành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	20 năm	
17.	Hồ sơ công nhận giống cây trồng, giống vật nuôi, tiến bộ kỹ thuật lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	20 năm	
18.	Hồ sơ dự trữ quốc gia về giống cây trồng, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, các vật tư hàng hoá thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Vĩnh viễn	
19.	Hồ sơ dự trữ quốc gia về giống cây trồng, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, các vật tư hàng hoá thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường tại địa phương	20 năm	
20.	Hồ sơ về theo dõi đơn đốc việc thực hiện các kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra	20 năm	Sau kết luận thực hiện
21.	Hồ sơ, tài liệu tiếp công dân giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của tổ chức, cá nhân:		
	- Vụ việc nghiêm trọng	Vĩnh viễn	
	- Vụ việc khác	15 năm	
22.	Hồ sơ, tài liệu hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	20 năm	
23.	Hồ sơ, tài liệu về điều tra cơ bản lĩnh vực nông nghiệp và môi trường:		

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	- Báo cáo tổng hợp	Vĩnh viễn	
	- Báo cáo cơ sở	10 năm	
	- Phiếu điều tra	05 năm	
24.	Hồ sơ, tài liệu về khảo sát lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	05 năm	
25.	Tập lưu văn bản quy phạm pháp luật	Đến khi văn bản hết hiệu lực thi hành	
26.	Tập lưu văn bản góp ý, hướng dẫn, chỉ đạo về lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	50 năm	
27.	Hồ sơ về xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Vĩnh viễn	
	Nhóm 2. Hồ sơ, tài liệu về trồng trọt và bảo vệ thực vật		
	2.1. Hồ sơ, tài liệu về trồng trọt		
28.	Hồ sơ đăng ký chỉ định tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	Đến khi Quyết định công nhận bị hủy bỏ	
29.	Hồ sơ cấp, cấp lại quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng	05 năm	
30.	Hồ sơ cấp, cấp lại, gia hạn, phục hồi quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng	05 năm	
31.	Hồ sơ tự công bố lưu hành giống cây trồng	05 năm	
32.	Hồ sơ cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại	05 năm	
33.	Hồ sơ cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng	05 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng)		
34.	Hồ sơ cấp, đình chỉ, phục hồi, hủy bỏ Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng	05 năm	
35.	Hồ sơ về đăng ký, cấp bằng bảo hộ giống cây trồng:		
	- <i>Giống cây thân gỗ và cây leo thân gỗ</i>	25 năm	
	- <i>Giống cây trồng khác</i>	20 năm	
36.	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền, cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề, ghi nhận, ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền	05 năm	
37.	Hồ sơ đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền, cấp, cấp lại, thu hồi thẻ giám định viên, giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	05 năm	
38.	Hồ sơ cấp, cấp bổ sung sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động chứng nhận VIETGAP, hữu cơ	05 năm	
39.	Hồ sơ công nhận các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Đến khi chính sách hết hiệu lực hoặc tổ chức không còn nhu cầu	
40.	Hồ sơ tài liệu kèm theo chứng nhận gạo thơm	05 năm	<i>Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC</i>
	2.2. Hồ sơ, tài liệu về bảo vệ thực vật		
41.	Hồ sơ cấp giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu	02 năm	<i>Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC</i>
42.	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	02 năm	<i>Kể từ ngày cấp giấy hoàn</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
			<i>thành TTHC</i>
43.	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu	02 năm	<i>Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC</i>
44.	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật xuất khẩu, tái xuất khẩu	02 năm	<i>Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC</i>
45.	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật quá cảnh	02 năm	<i>Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC</i>
46.	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu	02 năm	<i>Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC</i>
47.	Hồ sơ kiểm tra an toàn thực phẩm nhập khẩu	02 năm	<i>Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC</i>
48.	Hồ sơ kiểm tra an toàn thực phẩm xuất khẩu	02 năm	<i>Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC</i>
49.	Hồ sơ cấp, cấp lại giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	05 năm	<i>Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC</i>
50.	Hồ sơ cấp, thu hồi giấy phép nhập khẩu phân bón	02 năm	<i>Kể từ ngày cấp</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
			<i>giấy hoàn thành TTHC</i>
51.	Hồ sơ cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại; hủy bỏ giấy chứng nhận lưu hành tự do về phân bón	05 năm	<i>Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC</i>
52.	Hồ sơ cấp, cấp lại, gia hạn, hủy bỏ quyết định lưu hành phân bón tại Việt Nam	05 năm	<i>Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC</i>
53.	Hồ sơ cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	05 năm	<i>Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC</i>
54.	Hồ sơ cấp, cấp lại giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	05 năm	<i>Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC</i>
55.	Hồ sơ cấp, cấp lại, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật	05 năm	<i>Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC</i>
56.	Hồ sơ cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	05 năm	<i>Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC</i>
57.	Hồ sơ cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	05 năm	<i>Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
58.	Hồ sơ cấp, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do về thuốc bảo vệ thực vật	05 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC
59.	Hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	02 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC
60.	Hồ sơ cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	02 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC
61.	Báo cáo tình hình sinh vật gây hại:		
	- 07 ngày	02 năm	
	- 01 tháng	02 năm	
	- 01 vụ	03 năm	
	- 01 năm	10 năm	
62.	Quy trình phòng chống sinh vật gây hại cây trồng	05 năm	
63.	Hồ sơ công bố dịch hại cây trồng	05 năm	
64.	Hồ sơ kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu	05 năm	
65.	Hồ sơ kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu	03 năm	
66.	Hồ sơ khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	05 năm	
67.	Hồ sơ công nhận tổ chức khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật:		
	- Tổ chức khảo nghiệm hoạt động bình thường	Vĩnh viễn	
	- Tổ chức khảo nghiệm ngừng hoạt động	05 năm	
68.	Báo cáo kết quả khảo nghiệm hiệu lực sinh học, kết quả khảo nghiệm xác định thời gian cách ly, báo cáo tổng hợp, nhật ký đồng ruộng đối với thuốc bảo vệ thực vật	05 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
69.	Số liệu thô kết quả khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật tối thiểu	05 năm	Kể từ ngày kết thúc khảo nghiệm
70.	Hồ sơ cấp và giám sát mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu	02 năm	
71.	Hồ sơ công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón:		
	- Tổ chức khảo nghiệm hoạt động bình thường	Vĩnh viễn	Kể từ ngày được công nhận là tổ chức đủ điều kiện hoạt động
	- Tổ chức khảo nghiệm ngừng hoạt động	05 năm	Kể từ ngày ngừng hoạt động
72.	Nhật ký đồng ruộng, số liệu thô, đề cương khảo nghiệm, báo cáo kết quả khảo nghiệm phân bón	05 năm	
73.	Đánh giá sự phù hợp (Thử nghiệm, chứng nhận, kiểm tra chất lượng nhà nước):		
	- Hồ sơ cấp đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm, hoạt động chứng nhận	10 năm	
	- Hồ sơ cấp chỉ định tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận sản phẩm hợp quy	10 năm	
	- Miễn giảm kiểm tra, kiểm tra giảm đối với phân bón nhập khẩu	10 năm	
	Nhóm 3. Hồ sơ, tài liệu về chăn nuôi và thú y		
	3.1. Hồ sơ, tài liệu về chăn nuôi		
74.	Hồ sơ cấp phép nhập khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi	20 năm	
75.	Hồ sơ quản lý nguồn gen giống vật nuôi	20 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
76.	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFC) đối với thức ăn hỗn hợp, hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, nguyên liệu đơn	Vĩnh viễn	
77.	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFC) đối với thức ăn bổ sung	06 năm	
78.	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp	06 năm	
79.	Hồ sơ chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	06 năm	
80.	Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	02 năm	
81.	Hồ sơ đánh giá giám sát điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	10 năm	
82.	Hồ sơ cấp mới, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	10 năm	
83.	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất đủ điều kiện sản xuất chế phẩm sinh học xử lý chất thải chăn nuôi	Vĩnh viễn	
84.	Hồ sơ xuất khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Vĩnh viễn	
85.	Công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	Vĩnh viễn	
86.	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp VIETGAP, hữu cơ	06 năm	
87.	Hồ sơ chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp nước thải chăn nuôi sử dụng tưới cho cây trồng (QCVN 01 - 195)	06 năm	
88.	Hồ sơ nhập khẩu chế phẩm sinh học xử lý chất thải chăn nuôi chưa công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	02 năm	
89.	Hồ sơ nhà thầu phụ thử nghiệm	05 năm	
90.	Hồ sơ khiếu nại và yêu cầu xem xét lại của khách hàng	05 năm	
91.	Hồ sơ hoạt động của Hội đồng chứng nhận	03 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
92.	Hồ sơ đánh giá chứng nhận	06 năm	
93.	Hồ sơ chứng nhận sự phù hợp quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VIETGAP)	03 năm	
94.	Hồ sơ chứng nhận sự phù hợp nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng	05 năm	
95.	Hồ sơ chứng nhận sự phù hợp thức ăn chăn nuôi nhập khẩu, thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước	05 năm	
	3.2. Hồ sơ, tài liệu về thú y		
96.	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	02 năm	
97.	Hồ sơ, tài liệu chứng nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	06 năm	
98.	Hồ sơ, tài liệu chứng nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản	06 năm	
99.	Hồ sơ đánh giá rủi ro nhập khẩu động vật và sản phẩm động vật vào Việt Nam.	03 năm	
100.	Hồ sơ đăng ký nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật từ nước ngoài vào Việt Nam	03 năm	
101.	Hồ sơ đăng ký xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật từ Việt Nam sang các nước	03 năm	
102.	Hồ sơ hướng dẫn kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu gửi chung tới các tổ chức, cá nhân	02 năm	
103.	Hồ sơ hướng dẫn kiểm dịch động vật tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam gửi chung tới các tổ chức, cá nhân	02 năm	
104.	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu	02 năm	
105.	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu	02 năm	
106.	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	02 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
107.	Hồ sơ, tài liệu kiểm soát giết mổ động vật xuất khẩu	02 năm	
108.	Hồ sơ, tài liệu kiểm tra vệ sinh thú y và cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	04 năm	
109.	Hồ sơ, tài liệu chứng nhận của cơ quan thú y có thẩm quyền về việc kiểm tra điều kiện đối với các cơ sở sản xuất, buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y	06 năm	
110.	Hồ sơ, tài liệu hướng dẫn nhập khẩu nguyên liệu thuốc thú y, thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y	06 năm	
111.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký xuất khẩu thuốc thú y (cấp CFS)	06 năm	
112.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký lưu hành thuốc thú y (đăng ký mới, đăng ký lại, đăng ký gia công)	06 năm	
113.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký bổ sung, thay đổi giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y	06 năm	
114.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký khảo nghiệm, thử nghiệm thuốc thú y	06 năm	
115.	Hồ sơ, tài liệu công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy thuốc thú y	04 năm	
116.	Hồ sơ, tài liệu kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y	06 năm	
117.	Hồ sơ, tài liệu quảng cáo, hội thảo thuốc thú y	02 năm	
118.	Hồ sơ, tài liệu kiểm soát quy trình kiểm nghiệm	06 năm	
119.	Hồ sơ, tài liệu về công việc đánh giá sự phù hợp, đánh giá nội bộ và hành động khắc phục phòng ngừa trong kiểm soát quy trình kiểm nghiệm	06 năm	
120.	Hồ sơ tiếp nhận mẫu, hồ sơ phân tích kết quả kiểm nghiệm	06 năm	
121.	Quy trình chẩn đoán, xét nghiệm	06 năm	
122.	Hồ sơ, tài liệu chẩn đoán xét nghiệm các dịch bệnh của động vật	03 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	Nhóm 4. Hồ sơ, tài liệu về thủy sản và kiểm ngư		
	4.1. Hồ sơ, tài liệu về thủy sản		
123.	Hồ sơ cấp, thu hồi giấy phép khai thác thủy sản cho tàu cá nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam; cấp phép cho tàu cá đi khai thác ngoài vùng biển Việt Nam	10 năm	
124.	Hồ sơ quản lý hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản	10 năm	
125.	Hồ sơ kiểm tra cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá hoạt động khai thác thủy sản	05 năm	
126.	Hồ sơ xử lý tàu cá ngư dân bị nước ngoài bắt giữ	20 năm	
127.	Hồ sơ cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	10 năm	
128.	Hồ sơ cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá	10 năm	
129.	Hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá	10 năm	
130.	Hồ sơ công bố mở, đóng cảng cá loại I	10 năm	
131.	Hồ sơ đăng ký tàu và xóa đăng ký tàu công vụ thủy sản	10 năm	
132.	Hồ sơ liên quan đến công tác tham mưu, hướng dẫn, chỉ đạo về công tác đăng ký, đăng kiểm tàu cá; tàu công vụ thủy sản đăng kiểm viên tàu cá	10 năm	
133.	Hồ sơ liên quan đến công tác tham mưu, hướng dẫn, chỉ đạo về công tác quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	05 năm	
134.	Hồ sơ công bố danh sách khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	05 năm	
135.	Hồ sơ công bố cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; cảng cá cho tàu cập cảng vùng khơi	10 năm	
136.	Hồ sơ xây dựng kế hoạch đặt hàng, nghiệm thu, tham gia quyết toán kinh phí sản xuất, cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích phục vụ hậu cần nghề cá trên các	10 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	vùng biển xa và quản lý khai thác, duy tu các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền		
137.	Hồ sơ về công tác quản lý an toàn thực phẩm cho tàu cá và cảng cá	05 năm	
138.	Hồ sơ quy hoạch cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; rà soát quy hoạch cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	10 năm	
139.	Hồ sơ cấp phép nuôi biển	50 năm	
140.	Hồ sơ về Đề án phát triển nuôi biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Vĩnh viễn	
141.	Hồ sơ quản lý loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; loài thủy sản thuộc Phụ lục Cites	20 năm	
142.	Hồ sơ chương trình ứng dụng VIETGAP hữu cơ trong nuôi trồng thủy sản	20 năm	
143.	Hồ sơ Đề án phát triển bền vững ngành hàng cá tra	05 năm	
144.	Hồ sơ về an toàn thực phẩm	05 năm	
145.	Hồ sơ quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản	05 năm	
146.	Hồ sơ phát triển nuôi trồng và xuất nhập khẩu thủy sản	20 năm	
147.	Hồ sơ cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản	02 năm	Kể từ ngày cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, hoàn thành TTHC
148.	Hồ sơ cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản	02 năm	Kể từ ngày cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
			<i>sở đủ điều kiện sản xuất, hoàn thành TTHC</i>
149.	Hồ sơ về kiểm tra giám sát, kiểm tra định kỳ, đột xuất cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản	05 năm	
150.	Hồ sơ về kiểm tra giám sát, kiểm tra định kỳ, đột xuất cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản	05 năm	
151.	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản xuất khẩu	03 năm	
152.	Hồ sơ cấp, cấp lại giấy phép nhập khẩu thủy sản sống:		
	- Trường hợp phải đánh giá rủi ro (có thành lập Hội đồng)	20 năm	
	- Trường hợp không phải đánh giá rủi ro	02 năm	
153.	Hồ sơ cấp phép nhập khẩu giống thủy sản	05 năm	
154.	Hồ sơ xuất khẩu giống thủy sản có tên trong danh mục loài thủy sản cấp xuất khẩu; danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng điều kiện vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế	20 năm	
155.	Hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	20 năm	
156.	Hồ sơ công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	05 năm	
157.	Hồ sơ công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	20 năm	
158.	Hồ sơ kiểm tra an toàn kỹ thuật và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho tàu cá, tàu công vụ thủy sản	05 năm	
159.	Hồ sơ thẩm định kỹ thuật thiết kế mẫu; thiết kế đóng mới, cải hoán, sửa chữa, hoàn công tàu cá, tàu công vụ thủy sản	05 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
160.	Hồ sơ bồi dưỡng, cấp chứng nhận đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá; cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá	03 năm	
161.	Hồ sơ về khảo nghiệm, kiểm định; kiểm nghiệm giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	20 năm	
162.	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận hợp quy	06 năm	
163.	Hồ sơ về kiểm tra chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu	20 năm	
164.	Hồ sơ về giám sát tàu cá, đồng bộ dữ liệu tàu cá	05 năm	
165.	Hồ sơ cung cấp thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá, thông báo kẹp chì của đơn vị cung cấp thiết bị giám sát tàu cá	Vĩnh viễn	
	4.2. Hồ sơ, tài liệu về kiểm ngư		
166.	Hồ sơ sửa chữa tàu kiểm ngư:		
	- Sửa chữa nhỏ (tờ trình, quyết định phê duyệt, hồ sơ đấu thầu, ...)	10 năm	
	- Trung tu, đại tu (tờ trình, quyết định phê duyệt, hồ sơ đấu thầu, ...)	50 năm	
	- Hồ sơ duy tu bảo dưỡng tại bến	10 năm	
	- Hồ sơ sửa chữa xuống công tác	10 năm	
167.	Hồ sơ điều động tàu kiểm ngư (đột xuất, đi tuần tra, đi tránh bão)	10 năm	
168.	Quản lý vật tư tiêu hao tàu kiểm ngư	10 năm	
169.	Hồ sơ kế hoạch tuần tra, chuyển tuần tra, điều chỉnh chuyển tuần tra hằng năm	20 năm	
	Nhóm 5. Hồ sơ, tài liệu về lâm nghiệp và kiểm lâm		
	5.1. Hồ sơ, tài liệu về lâm nghiệp		
170.	Hồ sơ cấp phép xuất, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp; hồ sơ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp giống mới	05 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
171.	Hồ sơ xây dựng tiêu chí xác định và phân loại rừng sản xuất; tiêu chí về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Đến khi văn bản hết hiệu lực thi hành	
172.	Hồ sơ thẩm định các đề án, dự án xác lập, quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, chuyển loại rừng sản xuất; phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng sản xuất; dự án du lịch sinh thái trong rừng sản xuất; báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các dự án sử dụng rừng	20 năm	
173.	Hồ sơ về việc phê duyệt các phương án khai thác thực vật rừng thông thường	10 năm	
174.	Tài liệu về công tác quản lý, điều hành hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	Vĩnh viễn	
175.	Hồ sơ Kế hoạch hành động khẩn cấp bảo tồn linh trưởng ở Việt Nam	20 năm	
176.	Tài liệu về quy hoạch, nâng hạng, chuyển hạng các khu rừng đặc dụng	Vĩnh viễn	
177.	Hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng keo dán gỗ	05 năm	
178.	Hồ sơ thẩm định dự án chế biến gỗ; chế biến, bảo quản lâm sản	Vĩnh viễn	
	5.2. Hồ sơ, tài liệu về kiểm lâm		
179.	Hồ sơ điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng	05 năm	
180.	Hồ sơ xây dựng kế hoạch, báo cáo; hướng dẫn, chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ liên quan về xử lý vi phạm pháp luật về lâm nghiệp; quản lý truy xuất nguồn gốc lâm sản; xử lý động vật rừng là tang vật vi phạm hành chính, vật chứng vụ án hình sự hoặc do người dân tự nguyện giao nộp	05 năm	
181.	Hồ sơ quản lý gỗ nhập khẩu, xuất khẩu theo danh mục của Chính phủ quy định	05 năm	
182.	Hồ sơ xử lý vi phạm pháp luật lĩnh vực lâm nghiệp	20 năm	
183.	Hồ sơ chỉ đạo công tác đấu tranh, ngăn chặn, xử lý vi phạm pháp luật lĩnh vực lâm nghiệp	05 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
184.	Hồ sơ trình chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Vĩnh viễn	
185.	Hồ sơ xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án USAID Saving Species, FAO, HSI	Vĩnh viễn	
186.	Hồ sơ cấp phép CITES	05 năm	
187.	Hồ sơ cấp mã số cơ sở nuôi trồng	20 năm	
	Nhóm 6. Hồ sơ, tài liệu về quản lý và xây dựng công trình thủy lợi		
188.	Hồ sơ thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh nguồn nước	20 năm	
189.	Hồ sơ thống kê và quản lý cơ sở dữ liệu lĩnh vực thủy lợi	10 năm	
190.	Hồ sơ quản lý nguồn nước liên quốc gia, các sông suối khu vực biên giới phục vụ sản xuất, dân sinh	20 năm	
191.	Hồ sơ quy trình vận hành hồ chứa nước; phương án bảo vệ, kế hoạch bảo trì đập, hồ chứa nước	20 năm	
192.	Hồ sơ đề cương, kết quả kiểm định, quyết định kiểm định đột xuất đập, hồ chứa nước; chủ trương đầu tư các dự án bảo trì, khắc phục sự cố, nâng cấp, hiện đại hóa đập, hồ chứa nước	20 năm	
193.	Hồ sơ kết quả đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy lợi, phương án tích nước hồ chứa và giải pháp đảm bảo an toàn đập, hồ chứa thủy lợi	20 năm	
194.	Hồ sơ công tác phòng, chống thiên tai, đảm bảo an toàn đập, hồ chứa thủy lợi	20 năm	
195.	Hồ sơ hướng dẫn tổng hợp báo cáo hiện trạng và đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn đập, hồ chứa thủy lợi theo quy định; công tác lập, thực hiện phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp; công tác xây dựng kế hoạch khai thác tổng hợp đa mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các đập, hồ chứa thủy lợi	20 năm	
196.	Hồ sơ hướng dẫn bảo trì, khắc phục sự cố, nâng cấp bảo đảm an toàn đập, hồ chứa thủy lợi; đánh giá nhiệm vụ và công năng các hồ chứa nước, nâng cao năng lực phòng và cắt lũ	20 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
197.	Hồ sơ hướng dẫn việc thực hiện quan trắc, dự báo, cảnh báo khí tượng, thủy văn chuyên dùng phục vụ chỉ đạo, vận hành hồ chứa thủy lợi	20 năm	
198.	Hồ sơ hướng dẫn việc thực hiện giải pháp bảo trì, khắc phục sự cố, nâng cấp bảo đảm an toàn đập, hồ chứa thủy lợi	10 năm	
199.	Hồ sơ quản lý, theo dõi, tổ chức thực hiện thường xuyên, đột xuất và định kỳ đối với đập, hồ chứa nước	10 năm	
200.	Hồ sơ quản lý, theo dõi tổ chức thực hiện quan trắc, dự báo khí tượng, thủy văn chuyên dùng đối với các hồ chứa nước	20 năm	
201.	Hồ sơ quản lý, theo dõi tổ chức thực hiện vận hành hồ chứa, vận hành liên hồ chứa, bảo vệ đập, kiểm tra, kiểm định an toàn các đập, hồ chứa nước	10 năm	
202.	Hồ sơ quản lý, theo dõi tổ chức thực hiện đánh giá an toàn đập, phương án tích nước và giải pháp đảm bảo an toàn các đập, hồ chứa thủy lợi	10 năm	
203.	Hồ sơ quản lý, theo dõi tổ chức thực hiện bảo trì, khắc phục sự cố, nâng cấp, hiện đại hóa đập, hồ chứa nước	20 năm	
204.	Hồ sơ quản lý, theo dõi tổ chức thực hiện cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép đối với các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Bộ	20 năm	
205.	Hồ sơ theo dõi diễn biến tình hình thời tiết, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng, ảnh hưởng đến sản xuất và dân sinh	10 năm	
206.	Hồ sơ về điều hành các đợt lấy nước phục vụ gieo cấy lúa Đông Xuân khu vực trung du và đồng bằng Bắc Bộ	10 năm	
207.	Kế hoạch điều tiết nước các hồ chứa thủy điện phục vụ thủy lợi khi xảy ra hạn hán, thiếu nước	Vĩnh viễn	
208.	Hồ sơ về tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	20 năm	
209.	Hồ sơ quy trình vận hành các hệ thống công trình thủy lợi	20 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
210.	Hồ sơ kế hoạch nâng cao năng lực quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng trong lĩnh vực thủy lợi	20 năm	
211.	Hồ sơ Đề án hiện đại hoá hệ thống thủy lợi phục vụ chuyển đổi, phát triển nông nghiệp bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long	20 năm	
212.	Hồ sơ về công tác phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng	20 năm	
213.	Hồ sơ theo dõi Dự án xây dựng hệ thống quản lý thông tin thủy lợi tổng hợp tại lưu vực sông Mã - miền Trung (KOICA - Sông Mã)	Vĩnh viễn	
214.	Hồ sơ khảo sát, đánh giá hiện trạng hạ tầng hệ thống thủy lợi và hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng trong lĩnh vực thủy lợi	Vĩnh viễn	
215.	Hồ sơ về tình hình đảm bảo an toàn công trình trước và sau mưa lũ	20 năm	
216.	Hồ sơ về giám sát, dự báo chất lượng nước	10 năm	
217.	Hồ sơ về bảo trì công trình thủy lợi	Vĩnh viễn	
218.	Hồ sơ về cấp phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	Vĩnh viễn	
219.	Hồ sơ về tình hình vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	Vĩnh viễn	
220.	Hồ sơ về tình hình vi phạm quy định về xả nước thải vào công trình thủy lợi	Vĩnh viễn	
221.	Hồ sơ về trực ban điều hành ứng phó đảm bảo an toàn công trình thủy lợi	50 năm	
222.	Hồ sơ phương án, kế hoạch tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi phục vụ đa mục tiêu, đa giá trị, nâng cao hiệu quả sử dụng nước và khai thác kết cấu hạ tầng thủy lợi, bảo đảm an ninh nguồn nước và phát triển kinh tế - xã hội	Vĩnh viễn	
223.	Hồ sơ thực hiện chính sách giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo hướng đa mục tiêu, đa giá trị; chính sách quản lý, phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
224.	Hồ sơ tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra đánh giá công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi	20 năm	
225.	Hồ sơ thực hiện chính sách giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, định mức kinh tế - kỹ thuật; tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi	20 năm	
226.	Hồ sơ xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Vĩnh viễn	
227.	Hồ sơ về hoạt động của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ	20 năm	
	Nhóm 7. Hồ sơ, tài liệu về quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai		
228.	Hồ sơ dự án quy hoạch phòng chống lũ của tuyến đê sông có đê, quy hoạch đê điều	20 năm	
229.	Hồ sơ hướng dẫn đánh giá hiện trạng công trình đê điều trước lũ và xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm	05 năm	
230.	Thông báo vi phạm pháp luật về đê điều	05 năm	
231.	Hồ sơ thẩm định các dự án đầu tư sử dụng bãi sông nơi chưa có công trình xây dựng	10 năm	
232.	Hồ sơ chấp thuận việc cấp giấy phép cho những hoạt động đối với đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, cấp III; thỏa thuận các dự án đê điều và liên quan đến đê điều	05 năm	
233.	Hồ sơ các dự án xây dựng, tu bổ nâng cấp đê điều, kè chống sạt lở	10 năm	
234.	Hồ sơ phân loại, phân cấp đê	10 năm	
235.	Hồ sơ về duy tu, bảo dưỡng; xử lý cấp bách, sự cố đê điều	05 năm	
236.	Hồ sơ phương án ứng phó thiên tai	05 năm	
237.	Hồ sơ hướng dẫn, kiểm tra thực hiện quy định về phòng, chống thiên tai; quan trắc, giám sát các hoạt động liên quan đến công trình và các biện pháp phòng, chống thiên tai	05 năm	
238.	Hồ sơ các dự án xử lý sạt lở bờ sông, suối, kênh rạch, bờ biển	10 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
239.	Hồ sơ quản lý, duy trì hoạt động hệ thống quan trắc, giám sát chuyên dùng	20 năm	
240.	Hồ sơ hướng dẫn thực hiện tiêu chí an toàn phòng, chống thiên tai trong xây dựng nông thôn mới; xây dựng, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai	05 năm	
241.	Hồ sơ xây dựng, vận hành và tổ chức truyền, phát tin cảnh báo sóng thần trên hệ thống trực canh cảnh báo sóng thần	20 năm	
242.	Hồ sơ vận hành, điều tiết liên hồ chứa phục vụ công tác chỉ đạo phòng, chống thiên tai	20 năm	
243.	Hồ sơ về khắc phục hậu quả thiên tai các năm	Vĩnh viễn	
244.	Hồ sơ các nhiệm vụ thuộc Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030”	20 năm	
	Nhóm 8. Hồ sơ, tài liệu về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn		
245.	Hồ sơ, tài liệu về bố trí dân cư và tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện	20 năm	
246.	Hồ sơ theo dõi cơ sở dữ liệu bố trí dân cư và tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện, ngành nghề nông thôn, diêm nghiệp, kinh tế hợp tác, trang trại, dân tộc, bảo hiểm nông nghiệp, không còn nạn đói, giảm nghèo và an sinh xã hội	Vĩnh viễn	
247.	Hồ sơ thẩm định, đánh giá, chỉ định, công nhận và quản lý hoạt động của phòng, đơn vị thử nghiệm, đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực diêm nghiệp	Đến khi văn bản hết hiệu lực thi hành	
	Nhóm 9. Hồ sơ, tài liệu về chất lượng, an toàn thực phẩm, chế biến và phát triển thị trường		
248.	Hồ sơ thẩm định, chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản; nhóm đơn vị sản xuất kinh doanh sản phẩm theo phân công	03 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
249.	Hồ sơ thẩm định, chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng nông lâm thủy sản xuất khẩu	02 năm	<i>Khi lô sản phẩm hết hạn sử dụng</i>
250.	Hồ sơ về cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ	20 năm	
251.	Hồ sơ giải quyết lô hàng nông lâm thủy sản vi phạm quy định về an toàn thực phẩm	03 năm	
252.	Hồ sơ triển khai các chương trình giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	03 năm	
253.	Hồ sơ giải quyết rào cản kỹ thuật của thị trường nhập khẩu	10 năm	
254.	Hồ sơ về các chương trình phối hợp, thỏa thuận phối hợp với các cơ quan về chất lượng và nông nghiệp hữu cơ	20 năm	
255.	Hồ sơ về chương trình dư lượng, chương trình nhuyển thể	03 năm	
256.	Hồ sơ đăng ký hoạt động, chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	06 năm	
257.	Hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	04 năm	
258.	Hồ sơ xây dựng, điều chỉnh, bổ sung, tổng hợp kế hoạch xúc tiến thương mại lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	10 năm	
259.	Hồ sơ kế hoạch xúc tiến thương mại của các địa phương, hiệp hội ngành hàng hằng năm lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Vĩnh viễn	
260.	Hồ sơ về lĩnh vực phát triển thương hiệu và nhãn hiệu nông sản; quản lý dịch vụ tư vấn, hỗ trợ phát triển thương hiệu nông sản và thủy sản	20 năm	
261.	Hồ sơ, tài liệu xử lý các vấn đề về thị trường, tiêu thụ trong nước và xuất nhập khẩu các ngành hàng	20 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	Nhóm 10. Hồ sơ, tài liệu về giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới		
	10.1. Hồ sơ chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững các giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030 (Chương trình)		
262.	Hồ sơ về xây dựng Chương trình, các dự án thành phần thuộc Chương trình được phê duyệt	Vĩnh viễn	
263.	Hồ sơ về xây dựng Chương trình, các dự án thành phần thuộc Chương trình không được phê duyệt	10 năm	
264.	Hồ sơ quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình, các dự án thành phần thuộc Chương trình	Vĩnh viễn	
265.	Hồ sơ thẩm định, phê duyệt Chương trình, các dự án thành phần thuộc Chương trình	Vĩnh viễn	
266.	Quyết định phê duyệt danh sách địa phương đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Vĩnh viễn	
267.	Quyết định công nhận địa phương đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn	Vĩnh viễn	
	10.2. Hồ sơ, tài liệu về xây dựng nông thôn mới		
268.	Hồ sơ đề nghị xét, công nhận và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	05 năm	
269.	Hồ sơ đăng ký, đánh giá phân hạng và đánh giá phân hạng lại sản phẩm OCOP cấp quốc gia, cấp tỉnh	05 năm	
	Nhóm 11. Hồ sơ, tài liệu về quản lý đất đai		
	11.1. Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất		
	Hồ sơ, tài liệu về giao đất, cho thuê đất:		
270.	- Hồ sơ, tài liệu về giao đất quy định tại Nghị định 102/2024/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	- Hồ sơ giao đất, cho thuê đất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày Luật đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành	Vĩnh viễn	
	- Hồ sơ chuyển từ hình thức thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	Vĩnh viễn	
	- Hồ sơ giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân các địa phương	Vĩnh viễn	
	- Hồ sơ, tài liệu đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	05 năm	
	- Hồ sơ, tài liệu đã đăng ký xóa cho thuê, cho thuê lại quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	05 năm	
	- Hồ sơ về việc hủy quyết định công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất	Vĩnh viễn	
	- Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất	Vĩnh viễn	
	- Hồ sơ giao đất trên thực địa	Vĩnh viễn	
271.	Hồ sơ, tài liệu về thu hồi đất:		
	- Hồ sơ về thông báo thu hồi đất	Vĩnh viễn	
	- Hồ sơ về quyết định thu hồi đất, quyết định cưỡng chế thu hồi đất	Vĩnh viễn	
	- Hồ sơ về quyết định thu hồi đất, quyết định cưỡng chế thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai	Vĩnh viễn	
	- Hồ sơ về quyết định thu hồi đất, quyết định cưỡng chế thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người	Vĩnh viễn	
272.	Hồ sơ, tài liệu về gia hạn sử dụng đất	Vĩnh viễn	
273.	Hồ sơ, tài liệu về tạo lập, phát triển, quản lý, khai thác quỹ đất	Vĩnh viễn	
	11.2. Hồ sơ đo đạc địa chính		

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
274.	Bản đồ địa chính cơ sở; Bản đồ 299 (thực hiện Chỉ thị 299/TTg ngày 10 tháng 11 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước)	Vĩnh viễn	
275.	Trích đo địa chính (bao gồm: Trích đo địa chính thửa đất, mảnh trích đo địa chính, trích lục bản đồ địa chính)	Vĩnh viễn	
276.	Hồ sơ, tài liệu lưới địa chính:		
	- <i>Lưới đo vẽ sau thi công</i>	20 năm	
	- <i>Ghi chú điểm</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Tài liệu bình sai lưới địa chính, bảng tọa độ lưới địa chính</i>	Vĩnh viễn	
277.	Hồ sơ, tài liệu đo đạc lập bản đồ địa chính:		
	- <i>Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Các loại sổ đo, các tài liệu liên quan khác</i>	20 năm	
	- <i>Tài liệu kiểm tra, kiểm nghiệm máy móc và dụng cụ đo đạc</i>	20 năm	
	- <i>Tài liệu tính toán, lưới khống chế đo vẽ</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Bản đồ địa chính</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Sổ mục kê đất đai</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Biên bản xác nhận thể hiện địa giới hành chính</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Biên bản xác nhận việc công khai bản đồ địa chính</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Bảng tổng hợp số thửa, diện tích, số chủ sử dụng, quản lý trong đơn vị hành chính theo hiện trạng đo đạc bản đồ địa chính</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Biên bản bàn giao sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất</i>	Vĩnh viễn	
278.	Các loại tài liệu về đo đạc địa chính khác	20 năm	
279.	Hồ sơ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	20 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
280.	Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình và Quyết định phê duyệt	30 năm	
	11.3. Hồ sơ địa chính		
281.	Hồ sơ, tài liệu về xác nhận, công nhận quyền sử dụng đất được hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan (từ năm 1994 đến năm 2004)	Vĩnh viễn	
282.	Bản lưu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Vĩnh viễn	
283.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	Vĩnh viễn	
284.	Hồ sơ, tài liệu cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng do bị mất	Vĩnh viễn	
285.	Hồ sơ, tài liệu đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng	Vĩnh viễn	
286.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở	Vĩnh viễn	
287.	Hồ sơ, tài liệu thu hồi giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai	Vĩnh viễn	
288.	Sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Vĩnh viễn	
289.	Sổ địa chính	Vĩnh viễn	
290.	Sổ tiếp nhận và trả kết quả đăng ký	30 năm	
291.	Giấy tờ thông báo công khai kết quả thẩm tra hồ sơ thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận; thông báo về việc cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính và các giấy tờ khác kèm theo	05 năm	<i>Từ ngày ra thông báo</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
292.	Hồ sơ địa chính đã lập qua các thời kỳ không sử dụng thường xuyên trong quản lý đất đai	Vĩnh viễn	
293.	Hồ sơ chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “đôn điền đổi thửa”	Vĩnh viễn	
294.	Hồ sơ đăng ký biến động về sử dụng đất do đổi tên, giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên, thay đổi về quyền, thay đổi về nghĩa vụ tài chính	Vĩnh viễn	
295.	Hồ sơ, tài liệu về chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành doanh nghiệp tư nhân của hộ gia đình, cá nhân đó hoặc chuyển đổi hình thức doanh nghiệp mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Vĩnh viễn	
296.	Hồ sơ, tài liệu về chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	Vĩnh viễn	
297.	Hồ sơ, tài liệu về góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Vĩnh viễn	
298.	Hồ sơ về chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bằng hình thức chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Vĩnh viễn	
299.	Hồ sơ, tài liệu về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên hoặc thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ	Vĩnh viễn	
300.	Hồ sơ, tài liệu về tách thửa hoặc hợp thửa	Vĩnh viễn	
301.	Hồ sơ, tài liệu về xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	05 năm	
302.	Hồ sơ, tài liệu về thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề	30 năm	
303.	Hồ sơ, tài liệu về xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	05 năm	
304.	Sổ theo dõi về biến động đất đai	Vĩnh viễn	
11.4. Hồ sơ thống kê, kiểm kê đất đai			

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
305.	Bản đồ điều tra chỉnh lý thi hành theo Quyết định số 169/QĐ-CP ngày 24/6/1977 của Hội đồng Chính phủ	Vĩnh viễn	
306.	11.4.1. Hồ sơ thống kê đất đai các cấp:		
	- <i>Biểu số liệu thống kê đất đai</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Báo cáo kết quả thống kê đất đai</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Bản đồ kiểm kê đất đai và danh sách các khoanh đất trong năm thống kê</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Các văn bản trình, phê duyệt kết quả thống kê đất đai</i>	Vĩnh viễn	
307.	11.4.2. Hồ sơ kiểm kê đất đai các cấp:		
	- <i>Biểu số liệu kiểm kê đất đai và báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Bản đồ kết quả kiểm kê và danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Báo cáo, biểu bảng, bản đồ kiểm kê chuyên đề</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Các văn bản trình, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai</i>	Vĩnh viễn	
	11.5. Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch, phân hạng, tài chính đất đai, đánh giá đất đai và bồi thường giải phóng mặt bằng		
308.	Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia	50 năm	<i>Từ khi có kỳ quy hoạch mới</i>
309.	Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp ở địa phương	30 năm	<i>Từ khi có kỳ quy hoạch mới</i>
310.	Hồ sơ thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia	50 năm	<i>Từ khi có kỳ quy</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
			<i>hoạch mới</i>
311.	Hồ sơ thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp ở địa phương	30 năm	
312.	Hồ sơ, tài liệu phân hạng đất	50 năm	
313.	Hồ sơ định giá đất cụ thể	20 năm	
314.	Bảng giá các loại đất	30 năm	<i>Từ thời điểm phân loại đất</i>
315.	Hồ sơ giá đất hằng năm	10 năm	
316.	Hồ sơ, tài liệu về bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất	Vĩnh viễn	
317.	Hồ sơ cấp chứng chỉ định giá đất	Vĩnh viễn	
318.	Phương án đấu giá quyền sử dụng đất	20 năm	<i>Sau khi giao đất</i>
	11.6. Hồ sơ điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ cải tạo phục hồi đất		
319.	11.6.1. Hồ sơ điều tra đánh giá chất lượng đất:		
	- Bản mô tả kết quả, điều tra rà soát ranh giới khoanh đất; Ảnh cảnh quan, ảnh mặt cắt phẫu diện; Bản tả phẫu diện đất; Phiếu lấy mẫu đất; Kết quả phân tích mẫu đất	10 năm	
	- Mẫu đất	03 năm	
	- Báo cáo tổng hợp chất lượng đất, biểu thống kê kết quả chất lượng đất và các báo cáo chuyên đề	Vĩnh viễn	
	- Bản đồ chất lượng đất, các bản đồ chuyên đề và báo cáo thuyết minh bản đồ kèm theo	Vĩnh viễn	
320.	11.6.2. Hồ sơ điều tra đánh giá tiềm năng đất:		
	- Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất đai	10 năm	
	- Báo cáo tổng hợp tiềm năng đất đai và biểu thống kê kết quả tiềm năng đất đai	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	- Bản đồ tiềm năng đất đai, các bản đồ chuyên đề và báo cáo thuyết minh bản đồ kèm theo	Vĩnh viễn	
321.	11.6.3. Hồ sơ điều tra thoái hoá đất:		
	- Báo cáo tổng hợp thoái hóa đất và biểu thống kê kết quả thoái hóa đất	Vĩnh viễn	
	- Bản đồ điều tra; điểm điều tra thoái hóa đất	10 năm	
	- Bản đồ thoái hoá đất, các bản đồ chuyên đề và báo cáo thuyết minh bản đồ kèm theo	Vĩnh viễn	
322.	11.6.4. Hồ sơ điều tra đánh giá ô nhiễm đất:		
	- Báo cáo tổng hợp ô nhiễm đất và biểu thống kê kết quả ô nhiễm đất	Vĩnh viễn	
	- Bản đồ điều tra, kết quả điều tra đánh giá ô nhiễm đất	Vĩnh viễn	
	- Bản đồ ô nhiễm đất và báo cáo thuyết minh bản đồ kèm theo	Vĩnh viễn	
323.	11.6.5. Hồ sơ quan trắc chất lượng đất, thoái hoá đất, ô nhiễm đất:		
	- Bản mô tả cảnh quan khu vực quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất	10 năm	
	- Ảnh cảnh quan, ảnh vị trí và ảnh lấy mẫu điểm quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất	10 năm	
	- Mẫu đất	03 năm	
	- Báo cáo kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất và các bảng biểu kèm theo	Vĩnh viễn	
	- Bản đồ điểm quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất và báo cáo thuyết minh bản đồ kèm theo	Vĩnh viễn	
324.	11.6.6. Hồ sơ giám sát bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất:		
	- Báo cáo tổng hợp bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất và các bảng biểu kèm theo	Vĩnh viễn	
	- Bản đồ kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất và báo cáo thuyết minh kèm theo	Vĩnh viễn	
325.	Hồ sơ, tài liệu điều tra, phân hạng đất nông nghiệp	50 Năm	
	11.7. Hồ sơ, tài liệu về đào tạo truyền thông đất đai		
326.	Tài liệu đào tạo chuyên môn nghiệp vụ quản lý đất đai	10 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
327.	Tài liệu tuyên truyền phổ biến giáo dục chính sách pháp luật đất đai	10 năm	
328.	Các tài liệu ấn phẩm thuộc các dự án đào tạo truyền thông đất đai	Vĩnh viễn	
	11.8. Hồ sơ, tài liệu về các chương trình, dự án, đề án đất đai		
329.	Hồ sơ thuyết minh dự án về đất đai	Vĩnh viễn	
330.	Hồ sơ, tài liệu về thẩm định, phê duyệt đề án, dự án, chương trình mục tiêu thuộc phạm vi quản lý đất đai	Vĩnh viễn	
331.	Kết quả, sản phẩm các đề án, dự án, chương trình về quản lý đất đai	Vĩnh viễn	
332.	Hồ sơ, tài liệu về giám sát, kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm đất đai	20 năm	
333.	Hồ sơ, tài liệu về thẩm định hồ sơ quyết toán công trình sản phẩm đất đai	20 năm	
	11.9. Hồ sơ, tài liệu khác trong quản lý đất đai		
334.	Hồ sơ các kỳ kê khai đất theo Chỉ thị 245/TTg ngày 22/4/1996, Quyết định 273/QĐ-TTg ngày 12/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản khác liên quan	70 năm	
335.	Hồ sơ kê khai tài sản nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước	70 năm	
336.	Bản đồ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất	Vĩnh viễn	
337.	Hồ sơ, tài liệu chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất	Vĩnh viễn	
338.	Hồ sơ tư vấn về giá đất	05 năm	
339.	Hồ sơ tư vấn về quy hoạch	05 năm	
340.	Hồ sơ dịch vụ đo đạc và bản đồ	10 năm	
341.	Hồ sơ dịch vụ về cung cấp thông tin đất đai	05 năm	
	Nhóm 12. Hồ sơ, tài liệu về quản lý tài nguyên nước		
	12.1. Hồ sơ, tài liệu về thủ tục hành chính		
342.	Hồ sơ tính tiền, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	05 năm	Từ khi có quyết định thay thế
343.	Hồ sơ thẩm định phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa	Vĩnh viễn	
344.	Hồ sơ chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
345.	Hồ sơ trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	05 năm	Kể từ khi trả lại giấy phép
346.	Hồ sơ tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	02 năm	Kể từ khi tạm dừng hiệu lực giấy phép
347.	Hồ sơ trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	05 năm	Kể từ khi trả lại giấy phép
348.	Hồ sơ gia hạn, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	05 năm	Kể từ khi trả lại giấy phép
349.	Hồ sơ cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	05 năm	Kể từ khi trả lại giấy phép
350.	Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất	05 năm	Kể từ khi trả lại giấy phép
351.	Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất	05 năm	Kể từ khi trả lại giấy phép
352.	Hồ sơ cấp, gia hạn giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	05 năm	Kể từ khi trả lại giấy phép
353.	Hồ sơ lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Vĩnh viễn	
354.	Hồ sơ đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	05 năm	Kể từ khi trả lại giấy xác nhận đăng ký
355.	Hồ sơ lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Vĩnh viễn	
356.	Hồ sơ thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
357.	Hồ sơ lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân	Vĩnh viễn	
358.	Hồ sơ kê khai, đăng ký khai thác nước dưới đất	05 năm	<i>Từ khi được trám lấp hoặc cập nhật trên ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước</i>
	12.2. Tài liệu chuyên môn, kỹ thuật		
359.	Hồ sơ về kế hoạch quản lý, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước	Vĩnh viễn	
360.	Kế hoạch điều hòa, phân bổ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh	Vĩnh viễn	
361.	Bản đồ quy hoạch sử dụng nước chuyên ngành ở các vùng liên quan đến biên giới có tỷ lệ 1:25.000 và lớn hơn	Vĩnh viễn	
362.	Bản đồ phạm vi các quy hoạch thành phần	10 năm	<i>Từ khi xuất bản lần thứ nhất</i>
363.	Hồ sơ, tài liệu quy hoạch các lưu vực sông	10 năm	<i>Sau kỳ quy hoạch</i>
364.	Hồ sơ quản lý, khai thác và bảo vệ các nguồn nước	Vĩnh viễn	
365.	Bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước	05 năm	<i>Từ khi có bản đồ hiện trạng mới thay thế</i>
366.	Bản đồ hiện trạng tài nguyên nước dưới đất	05 năm	<i>Từ khi có bản đồ hiện trạng mới thay thế</i>
367.	Bản đồ hiện trạng tài nguyên nước mặt (kèm theo quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ nước dưới đất)	05 năm	<i>Từ khi có bản đồ</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
			<i>hiện trạng mới thay thế</i>
368.	Bản đồ hiện trạng xả thải vào nguồn nước	05 năm	<i>Từ khi có bản đồ hiện trạng mới thay thế</i>
	Nhóm 13. Hồ sơ, tài liệu về địa chất và khoáng sản		
	13.1. Hồ sơ, tài liệu về thủ tục hành chính		
369.	Hồ sơ cấp, gia hạn, chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản	Vĩnh viễn	
370.	Hồ sơ trả lại giấy phép khai thác hoặc trả lại một phần diện tích khai thác	Vĩnh viễn	
371.	Hồ sơ cấp, gia hạn, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	05 năm	<i>Từ khi giấy phép hết thời hạn</i>
372.	Hồ sơ cấp, gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	10 năm	<i>Từ khi giấy phép hết hạn</i>
373.	Hồ sơ chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	10 năm	<i>Từ khi giấy phép hết hạn</i>
374.	Hồ sơ trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản	10 năm	<i>Từ khi giấy phép hết hạn</i>
375.	Hồ sơ phê duyệt, công nhận trữ lượng khoáng sản	Vĩnh viễn	
376.	Hồ sơ đóng cửa mỏ	Vĩnh viễn	
377.	Hồ sơ thiết kế mỏ, giám đốc điều hành mỏ	20 năm	<i>Từ khi công trình kết thúc</i>
378.	Hồ sơ quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản	Vĩnh viễn	
379.	Hồ sơ đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Vĩnh viễn	
380.	Báo cáo hoạt động khoáng sản; báo cáo quản lý nhà nước hàng năm về hoạt động khoáng sản	Vĩnh viễn	
381.	Hồ sơ chỉ đạo UBND các cấp trong việc quản lý bảo vệ khoáng sản	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
382.	Hồ sơ quản lý bảo vệ khoáng sản chưa khai thác	Vĩnh viễn	
383.	Báo cáo công tác kiểm tra khoáng sản hàng năm	50 năm	
384.	Hồ sơ quy hoạch thăm dò, quản lý, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường (cát, đất, sét) và than bùn	Vĩnh viễn	
385.	Hồ sơ về các biện pháp bảo vệ tài nguyên khoáng sản	Vĩnh viễn	
386.	Hồ sơ các đề án đóng cửa mỏ thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh	Vĩnh viễn	
387.	Hồ sơ quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản	Vĩnh viễn	
388.	Hồ sơ thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản	Vĩnh viễn	
389.	Hồ sơ cấm hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản	20 năm	<i>Từ khi công trình kết thúc</i>
	13.2. Hồ sơ, tài liệu về kỹ thuật		
390.	Bản đồ chi tiết phân bố thân quặng về các mỏ đã được tính trữ lượng	Vĩnh viễn	
391.	Bản đồ chuyên đề địa chất, địa mạo	Vĩnh viễn	
392.	Bản đồ chuyên ngành địa vật lý	Vĩnh viễn	
393.	Bản đồ dị thường, dị thường các nguyên tố quặng chính, dị thường trọng lực, dị thường từ, dị thường xạ phổ	Vĩnh viễn	
394.	Bản đồ địa chất khoáng sản được thành lập từ các công trình nghiên cứu chuyên đề, nghiên cứu tổng hợp, các đề án tìm kiếm đánh giá và thăm dò khoáng sản	Vĩnh viễn	
395.	Bản đồ địa chất thủy văn	Vĩnh viễn	
396.	Bản đồ lộ trình thực địa	Vĩnh viễn	
397.	Bản đồ môi trường địa chất	Vĩnh viễn	
398.	Bản đồ hàm lượng các khoáng vật nặng	Vĩnh viễn	
399.	Bản đồ hình thái các tập địa chấn A, B, C, D	Vĩnh viễn	
400.	Bản đồ trường từ tổng	Vĩnh viễn	
401.	Bản vẽ xác định trữ lượng các mỏ	Vĩnh viễn	
402.	Báo cáo chuyên ngành địa vật lý	Vĩnh viễn	
403.	Báo cáo về phương pháp địa hóa, nghiên cứu địa nhiệt, điều tra địa chất, công tác trắc địa	Vĩnh viễn	
404.	Báo cáo xây dựng tiêu chuẩn công nghệ trong phân tích hóa, khoan thăm dò, thử nghiệm công tác	Vĩnh viễn	
405.	Báo cáo điều tra địa chất, khoáng sản phần lục địa ven biển	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
406.	Băng sonar quét sườn, băng địa chấn	Vĩnh viễn	
407.	Đo vẽ địa chất và tìm kiếm khoáng sản các tỷ lệ khác nhau	Vĩnh viễn	
408.	Hồ sơ thăm định, xét và phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Vĩnh viễn	
409.	Sổ nhật ký, sổ lấy mẫu, sổ đo thực địa	Vĩnh viễn	
410.	Sơ đồ địa chất (địa tầng) địa mạo và sự phân bố sa khoáng	Vĩnh viễn	
411.	Sơ đồ đồ thị trường phóng xạ	Vĩnh viễn	
412.	Sơ đồ trầm tích tầng mặt theo tài liệu sonar quét sườn	Vĩnh viễn	
413.	Sơ đồ kết quả địa chất (địa tầng) địa vật lý	Vĩnh viễn	
414.	Tài liệu điều tra địa chất công trình	Vĩnh viễn	
415.	Tài liệu khu vực đầu thầu hoạt động khoáng sản, khu vực có khoáng sản đặc biệt độc hại, các khu vực cấm hoạt động khoáng sản	Vĩnh viễn	
416.	Tài liệu nghiên cứu, điều tra, tìm kiếm thăm dò các điểm, mỏ	Vĩnh viễn	
417.	Thiết đồ công trình	Vĩnh viễn	
418.	Bản đồ bố trí công trình thi công, bản đồ tổng hợp văn phòng thực địa	Vĩnh viễn	
419.	Hồ sơ, tài liệu về số liệu đo từ biển	Vĩnh viễn	
420.	Hồ sơ, tài liệu về cột địa tầng lỗ khoan	Vĩnh viễn	
421.	Hồ sơ, tài liệu về số liệu đo biến thiên từ	Vĩnh viễn	
422.	Nhật ký địa chất	Vĩnh viễn	
423.	Sơ đồ bố trí công trình và tính trữ lượng mỏ sa khoáng	Vĩnh viễn	
424.	Bản đồ hiện trạng địa chất môi trường	Vĩnh viễn	
425.	Phiếu điều tra, khảo sát các chương trình, dự án	Vĩnh viễn	
	13.3. Hồ sơ, tài liệu về khoa học địa chất và khoáng sản		
426.	Hồ sơ, tài liệu về cơ sinh - địa tầng, về thạch luận, về kiến tạo	Vĩnh viễn	
427.	Hồ sơ, tài liệu bản đồ địa chất và thuyết minh	Vĩnh viễn	
428.	Hồ sơ, tài liệu địa chất đô thị, địa chất thủy văn, địa chất công trình	Vĩnh viễn	
429.	Hồ sơ, tài liệu sinh khoáng, khoáng sản	Vĩnh viễn	
430.	Nhóm 14. Hồ sơ, tài liệu về môi trường		
	14.1. Hồ sơ, tài liệu về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường		

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
431.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt (bao gồm cả ĐTM bổ sung)	10 năm	<i>hoặc đến khi dự án được cấp giấy phép môi trường theo quy định</i>
432.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược	20 năm	<i>Tính từ khi chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kết thúc</i>
	14.2. Hồ sơ, tài liệu về kiểm soát ô nhiễm		
433.	Hồ sơ, quy trình xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu	05 năm	<i>Từ khi xác nhận</i>
434.	Giấy xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu	20 năm	<i>Từ khi xác nhận</i>
435.	Báo cáo nộp phí bảo vệ môi trường; kết quả giải quyết bồi thường thiệt hại, tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết	10 năm	
436.	Dữ liệu về làng nghề	20 năm	
437.	Dữ liệu về ô nhiễm xuyên biên giới	20 năm	
438.	Hồ sơ chứng nhận cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thành xử lý triệt để	02 năm	<i>Từ khi được chứng nhận</i>
439.	Hồ sơ thẩm định, cấp giấy chứng nhận sản phẩm thân thiện với môi trường	05 năm	<i>Kể từ khi giấy phép hết thời hạn</i>
440.	Dữ liệu về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ	10 năm	<i>Từ khi bắt đầu thu phí</i>
	14.3. Hồ sơ, tài liệu về quản lý chất thải và cải thiện môi trường		
441.	Kết quả giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết	20 năm	
442.	Tài liệu nhóm bảng thông tin về các nguồn thải, thu gom và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy	05 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	hại, chất thải rắn thông thường, nước thải; bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ sinh hoạt trên phạm vi toàn quốc		
443.	Tài liệu nhóm bảng thông tin về hồ sơ hệ thống xử lý chất thải, ô nhiễm môi trường của các cơ sở sản xuất phục vụ công tác quản lý xả thải	05 năm	
444.	Hồ sơ đăng ký cấp lại sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại	02 năm	<i>Từ khi đăng ký lần đầu</i>
445.	Hồ sơ đăng ký, điều chỉnh, gia hạn hành nghề quản lý chất thải nguy hại (đối với những hồ sơ kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2011); Hồ sơ đăng ký điều chỉnh giấy phép xử lý chất thải nguy hại	02 năm	<i>Từ khi giấy phép hết thời hạn</i>
446.	Hồ sơ đăng ký, gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại (đối với những hồ sơ trước 01 tháng 6 năm 2011); hồ sơ đăng ký điều chỉnh giấy phép xử lý chất thải nguy hại	02 năm	<i>Từ khi giấy phép hết thời hạn</i>
447.	Hồ sơ thẩm định tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp và chất thải	10 năm	<i>Từ khi nộp phí</i>
448.	Hồ sơ thẩm định và phê duyệt dự án cải tạo, phục hồi môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường, môi trường bổ sung đối với các hoạt động khai thác khoáng sản	10 năm	<i>Kể từ khi dự án kết thúc</i>
449.	Hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	02 năm	<i>Kể từ khi đăng ký cấp lại hoặc cơ sở chấm dứt hoạt động</i>
450.	Hồ sơ đăng ký gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề vận chuyển chất thải nguy hại (đối với những hồ sơ trước 01 tháng 6 năm 2011)	02 năm	<i>Từ khi hết hành nghề</i>
451.	Hồ sơ đăng ký hành nghề quản lý chất thải nguy hại	02 năm	<i>Từ khi giấy phép hết thời hạn</i>
452.	Hồ sơ đăng ký hành nghề vận chuyển chất thải nguy hại (đối với những hồ sơ trước 01 tháng 6 năm 2011)	02 năm	<i>Kể từ khi hết hạn giấy phép</i>
453.	Hồ sơ dự án xử lý ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu	10 năm	<i>Từ khi hoàn</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
			<i>thành xử lý</i>
454.	Báo cáo về nguồn thải, lượng chất thải, nguồn gây ô nhiễm, chất thải thông thường, chất thải nguy hại có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; kết quả cải tạo, phục hồi môi trường trong các hoạt động khai thác khoáng sản; hiện trạng môi trường tại các mỏ khai thác khoáng sản; hiện trạng môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu; dự án xử lý và phục hồi môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu	10 năm	
455.	Báo cáo về khu vực bị ô nhiễm, nhạy cảm, suy thoái; bản đồ ô nhiễm môi trường và các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường	10 năm	
456.	Kết quả về xử lý chất thải, khí thải, nước thải, tiếng ồn, độ rung và các công nghệ môi trường khác	10 năm	
457.	Kết quả về quản lý môi trường lưu vực sông, ven biển và biển	10 năm	
458.	Hồ sơ xác nhận hoàn thành toàn bộ phần phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản	02 năm	<i>Kể từ khi được cấp giấy xác nhận</i>
459.	Hồ sơ đăng ký cấp, cấp lại sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	02 năm	<i>Kể từ khi được cấp, cấp lại Sổ hoặc khi cơ sở chấm dứt hoạt động</i>
460.	Hồ sơ đăng ký hành nghề xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại (đối với những hồ sơ tiếp nhận trước ngày 01 tháng 6 năm 2011)	02 năm	<i>Kể từ khi hết hạn giấy phép hoặc khi cơ sở chấm dứt hoạt động</i>
461.	Hồ sơ đăng ký cấp mới, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại (đối với những hồ sơ tiếp nhận từ ngày 01 tháng 6 năm 2011 đến 31 tháng 8 năm 2016)	02 năm	<i>Kể từ khi hết hạn giấy phép hoặc khi</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
			<i>cơ sở chấm dứt hoạt động</i>
462.	Hồ sơ đăng ký cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép xử lý chất thải nguy hại (đối với những hồ sơ tiếp nhận từ ngày 01 tháng 9 năm 2015)	02 năm	<i>Kể từ khi hết hạn giấy phép hoặc khi cơ sở chấm dứt hoạt động</i>
463.	Hồ sơ đăng ký cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường (đối với những hồ sơ tiếp nhận từ ngày 01 tháng 01 năm 2022)	10 năm	<i>Kể từ khi được cấp giấy phép môi trường</i>
	14.4. Hồ sơ, tài liệu về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		
464.	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam theo quy định của Luật Đa dạng sinh học, bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học trên phạm vi toàn quốc	Vĩnh viễn	
465.	Báo cáo đánh giá rủi ro đối với môi trường và đa dạng sinh học của sinh vật biến đổi gen	Vĩnh viễn	
466.	Hồ sơ đăng ký và giấy phép tiếp cận nguồn gen	Vĩnh viễn	
467.	Hồ sơ quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học cả nước và cấp tỉnh	Vĩnh viễn	
468.	Hồ sơ trình công nhận khu RAMSAR	Vĩnh viễn	
469.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định báo cáo đánh giá rủi ro đối với môi trường và đa dạng sinh học của sinh vật biến đổi gen	Vĩnh viễn	
470.	Danh sách các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên; danh mục các loài hoang dã, loài bị đe dọa tuyệt chủng, loài bị tuyệt chủng trong tự nhiên, loài đặc hữu, loài di cư, loài ngoại lai, loài ngoại lai xâm hại, loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ trong Sách Đỏ Việt Nam	Vĩnh viễn	
471.	Bản đồ lớp phủ thực vật	20 năm	<i>Từ lần xuất bản thứ nhất</i>
472.	Báo cáo quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái (trên cạn, dưới nước) và an toàn sinh học	20 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
473.	Báo cáo về hiện trạng đa dạng sinh học	20 năm	
474.	Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch hành động đa dạng sinh học ở Việt Nam và trên thế giới	20 năm	
	14.5. Hồ sơ tài liệu về thanh tra, kiểm tra bảo vệ môi trường		
475.	Hồ sơ, tài liệu kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án	10 năm	Kể từ khi hết hạn giấy phép, giấy phép thành phần hoặc khi cơ sở chấm dứt hoạt động
476.	Kết quả giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết	Vĩnh viễn	
477.	Báo cáo giám sát môi trường định kỳ của cơ sở	05 năm	Từ khi báo cáo
478.	Kết quả điều tra, khảo sát về môi trường	05 năm	
479.	Các hồ sơ về kiểm tra, xác nhận đã khắc phục xong hậu quả vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	05 năm	Kể từ khi xác nhận
	14.6. Hồ sơ, tài liệu về quan trắc môi trường		
480.	Số liệu quan trắc môi trường	10 năm	Khi có thông tin mới
481.	Tài liệu nhóm bảng thông tin đánh giá, nhận xét tổng hợp về hiện trạng môi trường địa phương (cấp tỉnh) (nước mặt, nước ngầm, không khí, đất, chất thải rắn, hóa chất) 5 năm gần nhất	20 năm	Khi có thông tin mới
482.	Bản đồ hiện trạng môi trường đất	05 năm	Từ khi có bản đồ hiện trạng mới thay thế
483.	Bản đồ hiện trạng môi trường không khí	05 năm	Từ khi có bản đồ hiện trạng

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
			<i>mới thay thế</i>
484.	Bản đồ hiện trạng môi trường nước mặt	05 năm	<i>Từ khi có bản đồ hiện trạng mới thay thế</i>
485.	Báo cáo giám sát môi trường	05 năm	<i>Từ khi báo cáo</i>
486.	Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia, ngành và địa phương	10 năm	<i>Từ khi báo cáo</i>
	14.7. Hồ sơ, tài liệu về nhạy cảm, sự cố môi trường, tai biến thiên nhiên và thiên tai		
487.	Bản đồ nhạy cảm môi trường các vị trí, khu vực trọng điểm của Việt Nam	Vĩnh viễn	
488.	Tài liệu về kết quả khảo sát các nguy cơ gây sự cố môi trường	Vĩnh viễn	
489.	Tài liệu kế hoạch ứng phó sự cố môi trường	Vĩnh viễn	
490.	Hồ sơ giải quyết sự cố môi trường	20 năm	<i>Kể từ khi thủ tục giải quyết sự cố hoàn thành</i>
491.	Tài liệu về các loại thiên tai, đề phòng, ngăn ngừa và dự báo	Vĩnh viễn	
492.	Tài liệu về diễn biến thiên nhiên và thiên tai	Vĩnh viễn	
	14.8. Hồ sơ, tài liệu khác về môi trường		
493.	Báo cáo thống kê, tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát	70 năm	
494.	Hồ sơ thẩm định, đánh giá và công bố công nghệ xử lý môi trường	10 năm	
495.	Phiếu điều tra, khảo sát các chương trình, dự án	05 năm	<i>Từ khi kết thúc chương trình, dự án</i>
496.	Kết quả của chương trình mục tiêu quốc gia; sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường	20 năm	
	Nhóm 15. Hồ sơ, tài liệu về biến đổi khí hậu		
	15.1. Hồ sơ tài liệu về thủ tục hành chính		
497.	Báo cáo lượng tiêu thụ các chất được kiểm soát theo yêu cầu thực hiện điều ước quốc tế về bảo vệ tầng o-zone	10 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
498.	Hồ sơ đăng ký sử dụng chất được kiểm soát	10 năm	<i>Từ khi nhận được hồ sơ</i>
499.	Hồ sơ trình phê duyệt phân bố, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát	20 năm	
500.	Báo cáo tình hình sử dụng chất được kiểm soát	20 năm	<i>Từ khi nhận được hồ sơ</i>
501.	Hồ sơ, tài liệu cấp thư xác nhận và thư phê duyệt dự án cơ chế phát triển sạch (CDM)	10 năm	<i>Từ khi xác nhận</i>
	15.2. Hồ sơ, tài liệu tổng hợp		
502.	Hồ sơ, tài liệu chương trình, dự án về biến đổi khí hậu	Vĩnh viễn	
503.	Tài liệu kịch bản biến đổi khí hậu	Vĩnh viễn	
504.	Báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực	20 năm	
505.	Báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia	20 năm	
506.	Báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	10 năm	<i>Từ khi nhận được báo cáo đã hoàn thiện</i>
507.	Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở	10 năm	<i>Từ khi nhận được báo cáo đã hoàn thiện</i>
508.	Báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở	10 năm	<i>Từ khi nhận được báo cáo đã hoàn thiện</i>
	Nhóm 16. Hồ sơ, tài liệu về khí tượng thủy văn		
	16.1. Tài liệu khí tượng		
	16.1.1. Tài liệu khí tượng bề mặt		
509.	Bảng số liệu khí tượng (BKT-1)	30 năm	<i>Sau khi quan trắc</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
510.	Bảng số liệu khí tượng về bốc hơi CLAS-A (BKT-13B)	30 năm	Sau khi quan trắc
511.	Bảng số liệu khí tượng về bốc hơi GGI-300 (BKT-13A)	30 năm	Sau khi quan trắc
512.	Bảng số liệu khí tượng về độ ẩm (BKT-2a)	30 năm	Sau khi quan trắc
513.	Bảng số liệu khí tượng về gió thủy (BKT-14)	30 năm	Sau khi quan trắc
514.	Bảng số liệu khí tượng về gió (BKT-10)	30 năm	Sau khi quan trắc
515.	Bảng số liệu khí tượng về khí áp (BKT-23)	30 năm	Sau khi quan trắc
516.	Bảng số liệu khí tượng về khí áp (BKT-5)	30 năm	Sau khi quan trắc
517.	Bảng số liệu khí tượng về nhiệt độ đất (BKT-3)	30 năm	Sau khi quan trắc
518.	Bảng số liệu khí tượng về nhiệt độ không khí (BKT-21)	Vĩnh viễn	
519.	Bảng số liệu khí tượng về thời gian nắng (BKT-15)	Vĩnh viễn	
520.	Báo biểu quan trắc bức xạ (BKT-12)	30 năm	Sau khi quan trắc
521.	Báo biểu tổng lượng bức xạ giờ (BKT-11B)	30 năm	Sau khi quan trắc
522.	Báo biểu tổng lượng bức xạ giờ và ngày (BKT-11A)	30 năm	Sau khi quan trắc
523.	Các đặc trưng của độ trong suốt khí quyển (BKT-12B)	30 năm	Sau khi quan trắc
524.	Cường độ bức xạ khí O ₂ và trời quang mây (BKT-12C)	30 năm	Sau khi quan trắc
525.	Giản đồ vũ lượng ký (GKT-14)	Vĩnh viễn	
526.	Sổ quan trắc khí tượng (SKT-2)	Vĩnh viễn	
527.	Sổ quan trắc bốc hơi GGI-3000 (SKT-13A)	Vĩnh viễn	
528.	Sổ quan trắc bốc hơi GLASS-A (SKT-13B)	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
529.	Sổ quan trắc bức xạ (SKT-12)	Vĩnh viễn	
530.	Sổ quan trắc bức xạ (Cường độ bức xạ giờ) (SKT-11A)	Vĩnh viễn	
531.	Sổ quan trắc bức xạ (tổng lượng bức xạ giờ) (SKT-11B)	Vĩnh viễn	
532.	Sổ quan trắc khí tượng cơ bản (SKT-1)	Vĩnh viễn	
533.	Sổ quan trắc lượng giáng thủy (SKT-5)	Vĩnh viễn	
534.	Sổ quan trắc nhiệt độ đất (SKT-3)	Vĩnh viễn	
535.	Giản đồ ẩm ký	Vĩnh viễn	
536.	Giản đồ khí áp ký	Vĩnh viễn	
537.	Giản đồ máy gió	Vĩnh viễn	
538.	Giản đồ nhật quang ký	30 năm	Sau khi quan trắc
539.	Giản đồ nhiệt ký	Vĩnh viễn	
	16.1.2. Tài liệu khí tượng nông nghiệp		
540.	Báo cáo tháng khí tượng nông nghiệp (BKN-2)	30 năm	Sau khi quan trắc, đã số hóa
541.	Báo cáo vụ khí tượng nông nghiệp (BKN-1)	30 năm	Sau khi quan trắc, đã số hóa
542.	Sổ khảo sát trên đồng ruộng nhân dân (SKN-4)	Vĩnh viễn	
543.	Sổ quan trắc các cây tự nhiên (SKN-2)	Vĩnh viễn	
544.	Sổ quan trắc lượng nước trong đất (SKN-3)	Vĩnh viễn	
545.	Sổ quan trắc vụ khí tượng nông nghiệp (SKN- 1)	Vĩnh viễn	
	15.3.3. Tài liệu khí tượng cao không		
546.	Ảnh sản phẩm ra đa (RADA)	Vĩnh viễn	
547.	Bảng đo gió vô tuyến (BTK-2)	30 năm	Từ khi đo
548.	Bảng ghi kết quả quan trắc thám không vô tuyến (BTK-3)	30 năm	Từ khi ghi kết quả
549.	Bảng ghi số liệu thám không (BTK-1)	30 năm	Từ khi ghi số liệu
550.	Báo cáo số liệu bức xạ cực tím (BCT-1)	30 năm	Từ khi ghi số liệu
551.	Báo cáo số liệu thám không hàng tháng (BTK-1a)	30 năm	Từ khi ghi số liệu

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
552.	Báo cáo tổng lượng o-zone (BOZ-1)	30 năm	<i>Từ khi xác định tổng lượng ô zôn</i>
553.	Biểu số liệu quan trắc gió trên cao (Pi lot) (BTK-2b)	30 năm	<i>Từ khi ghi số liệu</i>
554.	Biểu tổng hợp từ các mặt đẳng áp chuẩn (BTK-11)	30 năm	<i>Từ khi xác định mặt đẳng áp</i>
555.	Ly mét, băng thu, băng sơ toán, giản đồ	30 năm	<i>Từ khi quan trắc</i>
556.	Sổ quan trắc bức xạ cực tím (SCT-1)	Vĩnh viễn	
557.	Sổ quan trắc tổng lượng 0-zone (SOZ-2)	Vĩnh viễn	
558.	Sổ ghi quan trắc gió trên cao (Pi lot) (STK-2)	Vĩnh viễn	
559.	Số liệu ra đa (đã được số hóa) (MRL-5)	Vĩnh viễn	
	16.2. Tài liệu thủy văn		
	16.2.1. Tài liệu thủy văn vùng sông không ảnh hưởng thủy triều		
560.	Báo biểu bốc hơi trên hồ (BTV-13)	Vĩnh viễn	
561.	Biểu ghi đo, xử lý mẫu nước chất lơ lửng (STV-6)	Vĩnh viễn	
562.	Chỉnh biên mực nước vùng ngọt (BTV-1)	Vĩnh viễn	
563.	Chỉnh biên mực nước, lưu lượng nước vùng ngọt (BTV-2)	Vĩnh viễn	
564.	Giản đồ mực nước (GTV-21)	Vĩnh viễn	
565.	Sổ đo lưu lượng nước vùng ngọt (STV-4)	Vĩnh viễn	
566.	Sổ dẫn cao độ (STV-3)	Vĩnh viễn	
567.	Sổ đo bốc hơi trên hồ (STV-13)	Vĩnh viễn	
568.	Sổ đo độ sâu (STV-2)	Vĩnh viễn	
569.	Sổ đo mực nước vùng ngọt (SVT-1)	Vĩnh viễn	
	16.2.2. Tài liệu thủy văn vùng sông ảnh hưởng thủy triều		
570.	Biểu ghi đo, xử lý mẫu nước chất lơ lửng (STV-6)	Vĩnh viễn	
571.	Chỉnh biên lượng triều (BTV-4)	Vĩnh viễn	
572.	Chỉnh biên lưu lượng nước vùng triều (lũ cạn) (BTV-3)	Vĩnh viễn	
573.	Chỉnh biên mực nước vùng triều (BTV-1)	Vĩnh viễn	
574.	Giản đồ mực nước (GTV-21)	Vĩnh viễn	
575.	Sổ dẫn cao độ (STV-3)	Vĩnh viễn	
576.	Sổ đo độ sâu (STV-2)	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
577.	Sổ đo mực nước vùng triều (STV-1)	Vĩnh viễn	
578.	Sổ đo lưu lượng nước vùng triều (STV-4)	Vĩnh viễn	
	16.2.3.Khí tượng thủy văn biển (Hải văn)		
579.	Báo cáo mực nước biển từng giờ (BHV-2)	30 năm	Sau khi quan trắc, nếu được số hóa
580.	Báo cáo quan trắc hải văn ven bờ (BHV-1)	30 năm	Sau khi quan trắc, nếu được số hóa
581.	Giản đồ triều ký (GHV-21)	Vĩnh viễn	
582.	Sổ quan trắc hải văn ven bờ (SHV-1)	Vĩnh viễn	
583.	Tài liệu điều tra khảo sát khí tượng thủy văn biển	Vĩnh viễn	
	16.3. Tài liệu điều tra, khảo sát khí tượng thủy văn về môi trường		
584.	Báo cáo thuyết minh	30 năm	Sau khi quan trắc, nếu được số hóa
585.	Biểu ghi đo, xử lý chất lơ lửng	30 năm	Sau khi quan trắc, nếu được số hóa
586.	Biểu ghi tốc độ	30 năm	Sau khi quan trắc, nếu được số hóa
587.	Bình đồ	Vĩnh viễn	
588.	Chỉnh biên lượng triều	Vĩnh viễn	
589.	Sổ đo cạn	Vĩnh viễn	
590.	Sổ đo chi tiết - Sổ đo mặt cắt	Vĩnh viễn	
591.	Sổ đo độ sâu	Vĩnh viễn	
592.	Sơ đồ lưới	Vĩnh viễn	
593.	Sổ đo lưu lượng nước vùng triều	Vĩnh viễn	
594.	Sổ đo mặt cắt	Vĩnh viễn	
595.	Sổ đo mực nước vùng triều	Vĩnh viễn	
596.	Tài liệu chỉnh biên lưu lượng nước vùng triều (mùa lũ - mùa cạn)	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
597.	Tài liệu điều tra khảo sát khí tượng	Vĩnh viễn	
598.	Tài liệu điều tra khảo sát môi trường	Vĩnh viễn	
599.	Tài liệu điều tra khảo sát thủy văn	Vĩnh viễn	
600.	Tài liệu điều tra lũ	Vĩnh viễn	
601.	Tài liệu đo mặn	Vĩnh viễn	
602.	Tài liệu khảo sát bão	Vĩnh viễn	
603.	Tài liệu tổng hợp	Vĩnh viễn	
604.	Tài liệu về độ cao (tương đối và tuyệt đối) công trình khí tượng thủy văn	Vĩnh viễn	
605.	Thành quả bình sai độ cao	Vĩnh viễn	
606.	Ghi chú điểm độ cao hạng I, II, III	Đến khi mất mốc	
607.	Sổ đo góc bằng	Đến khi mất mốc	
608.	Sổ đo GPS	Đến khi mất mốc	
609.	Bản vẽ mặt cắt dọc	30 năm	
610.	Bản vẽ mặt cắt ngang	30 năm	
611.	Số liệu mặt cắt ngang	30 năm	
612.	Số liệu mặt cắt dọc	30 năm	
613.	Sổ thủy chuẩn	30 năm	
614.	Sổ kiểm nghiệm máy, mìn	05 năm	Sau thời gian kiểm nghiệm
615.	Phiếu điều tra, khảo sát	05 năm	Từ khi kết thúc chương trình, dự án
	16.4. Tài liệu môi trường		
616.	Tập tài liệu đo mặn (MTM)	Vĩnh viễn	
617.	Tập tài liệu môi trường không khí (MTK)	Vĩnh viễn	
618.	Tập tài liệu môi trường nước (MTN)	Vĩnh viễn	
	16.5. Tài liệu dự báo khí tượng thủy văn		
619.	Bản đồ mặt đất 19 giờ (BĐ00)	10 năm	Từ ngày xuất bản
620.	Bản đồ mặt đất 7 giờ (BĐ00)	10 năm	Từ ngày xuất bản
621.	Bản đồ mặt đẳng áp 200mb 7 giờ (BĐ20)	05 năm	Từ ngày xuất bản
622.	Bản đồ mặt đẳng áp 300mb 7 giờ (BĐ30)	05 năm	Từ ngày xuất bản

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
623.	Bản đồ mặt đẳng áp 500mb 19 giờ (BĐ50)	05 năm	<i>Từ ngày xuất bản</i>
624.	Bản đồ mặt đẳng áp 500mb 7 giờ (BĐ50)	05 năm	<i>Từ ngày xuất bản</i>
625.	Bản đồ mặt đẳng áp 700mb 19 giờ (BĐ70)	05 năm	<i>Từ ngày xuất bản</i>
626.	Bản đồ mặt đẳng áp 700mb 7 giờ (BĐ70)	05 năm	<i>Từ ngày xuất bản</i>
627.	Bản đồ mặt đẳng áp 850mb 19 giờ (BĐ85)	05 năm	<i>Từ ngày xuất bản</i>
628.	Bản đồ mặt đẳng áp 850mb 7 giờ (BĐ85)	05 năm	<i>Từ ngày xuất bản</i>
629.	Quy trình, Quy định và Phương án dự báo	Vĩnh viễn	
	Nhóm 17. Hồ sơ, tài liệu về đo đạc và bản đồ và thông tin địa lý		
	17.1. Hồ sơ, tài liệu về xây dựng hệ quy chiếu quốc gia và xây dựng mô hình Geoid quốc gia		
630.	Hồ sơ, tài liệu về xây dựng hệ quy chiếu quốc gia	Vĩnh viễn	
631.	Hồ sơ, tài liệu về xây dựng mô hình Geoid quốc gia	Vĩnh viễn	
	17.2. Dữ liệu trắc địa và các hồ sơ, tài liệu liên quan		
632.	Hồ sơ về các điểm dopple	Vĩnh viễn	
633.	Hồ sơ về các điểm thiên văn	Vĩnh viễn	
634.	Hồ sơ, tài liệu về điểm độ cao các cấp hạng nhà nước (Hệ độ cao Hòn Dấu, Hà Tiên)	Vĩnh viễn	
635.	Hồ sơ, tài liệu về điểm tọa độ (điểm tam giác, đường chuyền) các cấp hạng cấp nhà nước (hạng I, II, III, IV) thuộc Hệ tọa độ HN-72	Vĩnh viễn	
636.	Hồ sơ, tài liệu về điểm tọa độ (điểm tam giác, đường chuyền) các cấp hạng cấp nhà nước (cấp 0, hạng I, II, III) thuộc hệ tọa độ VN-2000	Vĩnh viễn	
637.	Hồ sơ, tài liệu về điểm trọng lực gốc, trọng lực cơ sở (trọng lực tuyệt đối), trọng lực hạng I, trọng lực vệ tinh và trọng lực tựa	Vĩnh viễn	
638.	Hồ sơ, tài liệu về điểm trọng lực hạng II, III, trọng lực chi tiết và hệ thống ô chuẩn	20 năm	<i>Từ khi có kết quả tính toán bình sai mới tương đương độ chính xác</i>
639.	Hồ sơ, tài liệu về lưới địa chính cơ sở, lưới độ cao kỹ thuật, lưới không chế đo vẽ, điểm không chế ảnh	20 năm	<i>Từ khi có kết quả tính toán</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
			<i>bình sai lưới mới cùng độ chính xác</i>
	17.3. Dữ liệu bản đồ và các hồ sơ, tài liệu liên quan		
640.	Bản đồ địa chính cơ sở	Vĩnh viễn	
641.	Bản đồ địa giới hành chính các cấp	Vĩnh viễn	
642.	Bản đồ địa hình UTM	Vĩnh viễn	
643.	Bản đồ địa lý tổng hợp	Vĩnh viễn	
644.	Bản đồ hành chính (theo Bản đồ địa giới hành chính)	Vĩnh viễn	
645.	Bản đồ chuyên đề khác	20 năm	<i>Từ khi xuất bản lần thứ nhất</i>
646.	Bản đồ địa hình HN-72	Vĩnh viễn	
647.	Bản đồ địa hình VN-2000	Vĩnh viễn	
648.	Bản đồ nền	10 năm	<i>Từ lần xuất bản thứ nhất và đã có bản đồ mới thay thế</i>
649.	Lý lịch bản đồ		<i>Theo thời hạn bảo quản của Bản đồ tương ứng</i>
650.	Bản đồ địa hình đáy biển HN-72	Vĩnh viễn	
651.	Bản đồ địa hình đáy biển VN-2000	Vĩnh viễn	
652.	Bản đồ địa hình Bonne	Vĩnh viễn	
	17.4. Dữ liệu ảnh hàng không và các hồ sơ, tài liệu liên quan		
653.	Ảnh IGN, RAF, USA RV, VAP 61	Vĩnh viễn	
654.	Hệ thống ảnh máy bay (ảnh hàng không)	Vĩnh viễn	
655.	Hệ thống ảnh vệ tinh	Vĩnh viễn	
656.	Phim âm	Vĩnh viễn	
657.	Phim dương	Vĩnh viễn	<i>Nếu không còn phim âm, hoặc phim âm còn nhưng</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
			<i>không đủ yêu cầu sử dụng; 10 năm nếu còn phim âm đủ yêu cầu sử dụng</i>
658.	Phim kính, phim nhựa IGN	Vĩnh viễn	
659.	Phim USA RV, VAP 61	Vĩnh viễn	
660.	Phim, ảnh liên quan đến biên giới, địa giới quốc gia các thời kỳ	Vĩnh viễn	
661.	Ảnh đã không chế, ảnh phóng, ảnh điều vẽ, số đo	10 năm	<i>Nếu có dữ liệu mới thay thế</i>
662.	Bình độ ảnh	Vĩnh viễn	
	17.5. Dữ liệu địa danh và các hồ sơ, tài liệu liên quan		
663.	Hồ sơ về địa danh quốc tế và địa danh hành chính Việt Nam	Vĩnh viễn	
664.	Hồ sơ về địa danh sơn văn, thủy văn và các yếu tố kinh tế, xã hội	Vĩnh viễn	
	17.6. Dữ liệu về đường biên giới, địa giới và các hồ sơ, tài liệu liên quan		
665.	Hồ sơ, tài liệu về thẩm định việc thể hiện đường biên giới và các yếu tố liên quan đến biên giới, biên đảo trên các loại bản đồ, hải đồ, tài liệu trước khi xuất bản hoặc giao nộp để lưu trữ	Vĩnh viễn	
666.	Hồ sơ, tài liệu về thẩm định việc thể hiện đường địa giới và các yếu tố liên quan đến đường địa giới hành chính các địa phương trên bản đồ trước khi xuất bản hoặc giao nộp để lưu trữ	Vĩnh viễn	
667.	Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu của quá trình giải quyết các tranh chấp của các tuyến biên giới trên đất liền, trước khi có Nghị định thư biên giới được các nước có liên quan ký kết	Vĩnh viễn	
668.	Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu của quá trình giải quyết các tranh chấp của các tuyến biên giới trên đất liền, sau khi có Nghị định thư biên giới được các nước có liên quan ký kết	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
669.	Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu về đường biên giới trên đất liền đính kèm Nghị định thư biên giới của các nước liên quan đã ký kết	Vĩnh viễn	
670.	Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu về chủ quyền biển, đảo của Việt Nam hiện có từ trước tới nay	Vĩnh viễn	
671.	Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu của quá trình giải quyết các tranh chấp trên biển hiện có từ trước tới nay	Vĩnh viễn	
	17.7. Hồ sơ, dữ liệu về địa giới hành chính các cấp các hồ sơ tài liệu liên quan		
672.	Hồ sơ, tài liệu về thẩm định việc thể hiện đường địa giới hành chính các địa phương và các yếu tố liên quan đến được địa giới hành chính các địa phương, trên bản đồ trước khi xuất bản hoặc giao nộp để lưu trữ	Vĩnh viễn	
673.	Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu về địa giới hành chính qua các thời kỳ từ trước tới nay trên đất liền và trên biển đảo	Vĩnh viễn	
	17.8. Hồ sơ, tài liệu chương trình, dự án		
674.	Kết quả các chương trình, dự án	Vĩnh viễn	
675.	Thuyết minh dự án	20 năm	Từ khi dự án kết thúc
676.	Sổ kiểm nghiệm máy, mia đo đạc	05 năm	Sau thời gian kiểm nghiệm
	17.9. Hồ sơ, tài liệu về đo đạc bản đồ khác		
677.	Hồ sơ, tài liệu về cấp mới, cấp lại, gia hạn, bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	20 năm	Từ khi giấy phép hết thời hạn
678.	Hồ sơ, tài liệu về cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ		Theo thời hạn bảo quản hồ sơ quyết toán
	17.10. Hồ sơ, tài liệu về cơ sở dữ liệu địa lý		
679.	Cơ sở dữ liệu địa lý và các hồ sơ, tài liệu liên quan	Vĩnh viễn	
	17.11. Hồ sơ, tài liệu về mô hình số độ cao		
680.	Mô hình số độ cao và các hồ sơ, tài liệu liên quan	Vĩnh viễn	
	17.12. Tài liệu đo đạc và bản đồ cấp địa phương		
681.	Tài liệu tính toán bình sai lưới khống chế đo vẽ (kèm theo sơ đồ lưới) và điểm khống chế ảnh	10 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
682.	Sổ nhật ký trạm đo	10 năm	
683.	Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình	Vĩnh viễn	
684.	Tài liệu kiểm tra, kiểm nghiệm máy móc và dụng cụ đo đạc	03 năm	
685.	Bản đồ nền địa hình toàn tỉnh các tỷ lệ	Vĩnh viễn	
686.	Bản đồ chuyên đề địa phương	Vĩnh viễn	
687.	Độ cao cơ sở	Vĩnh viễn	
688.	Bản đồ ảnh	Vĩnh viễn	
689.	Bản đồ tổng kiểm kê	20 năm	
	Nhóm 18. Hồ sơ, tài liệu về viễn thám		
	18.1. Hồ sơ, tài liệu về trạm thu ảnh viễn thám		
690.	Hồ sơ, tài liệu về trạm thu ảnh viễn thám.	05 năm	Kể từ khi vệ tinh ngừng hoạt động
691.	Hồ sơ, báo cáo kết quả thu nhận dữ liệu viễn thám	Vĩnh viễn	
692.	Hồ sơ bảo trì, bảo dưỡng trạm thu ảnh viễn thám	10 năm	Kể từ khi hệ thống ngừng hoạt động
693.	Hồ sơ thống kê về lỗi kỹ thuật của hệ thống trạm thu ảnh	10 năm	Kể từ khi hệ thống ngừng hoạt động
	18.2. Hồ sơ, tài liệu về ảnh viễn thám		
694.	Hệ thống ảnh viễn thám	Vĩnh viễn	
695.	Phim âm	Vĩnh viễn	
696.	Phim dương	Vĩnh viễn	10 năm nếu còn phim âm đủ yêu cầu sử dụng
697.	Phim kính, phim nhựa	Vĩnh viễn	
698.	Phim, ảnh liên quan đến biên giới, địa giới Quốc gia các thời kỳ	Vĩnh viễn	
699.	Phim gốc (cuộn)	Vĩnh viễn	
700.	Ảnh in ép (tờ)	Vĩnh viễn	
701.	Bình đồ ảnh, ảnh điều vẽ	Vĩnh viễn	
	18.3. Hồ sơ, tài liệu khác về viễn thám		

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
702.	Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình	20 năm	<i>Từ khi công trình kết thúc</i>
703.	Hồ sơ về cơ sở dữ liệu viễn thám quốc gia, công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia	Vĩnh viễn	
704.	Hồ sơ tài liệu về cung cấp thông tin, tư liệu viễn thám	Vĩnh viễn	<i>Từ khi công trình kết thúc</i>
705.	Hồ sơ, tài liệu về điểm không chế ảnh	20 năm	<i>Từ khi công trình kết thúc</i>
706.	Báo cáo thống kê, tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát về nhu cầu sử dụng ảnh viễn thám	10 năm	<i>Từ khi lập báo cáo</i>
707.	Bản đồ phim diamat gốc hiện chỉnh bản đồ	20 năm	<i>Từ khi công trình kết thúc</i>
708.	Hồ sơ về quan trắc, giám sát bằng viễn thám tình hình khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, tai biến thiên nhiên	Vĩnh viễn	
	Nhóm 19. Hồ sơ, tài liệu về biển và hải đảo		
	19.1. Hồ sơ, tài liệu quy hoạch, kế hoạch		
709.	Hồ sơ đề nghị giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển; thu hồi khu vực biển	05 năm	<i>Từ thời điểm quyết định giao khu vực biển hết hiệu lực thi hành</i>
710.	Hồ sơ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm, đường ranh giới ngoài vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý	05 năm	<i>từ thời điểm đã có thông tin tư liệu mới thay thế</i>
	19.2. Các loại bản đồ, sơ đồ		
711.	Bản đồ biến động đường bờ biển	Vĩnh viễn	
712.	Bản đồ dị thường trọng lực Bughe, Fai	Vĩnh viễn	
713.	Bản đồ dị thường từ AT, Delta Ta	Vĩnh viễn	
714.	Bản đồ độ muối trung bình mùa đông tầng mặt, mùa hè tầng mặt	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
715.	Bản đồ độ sâu đáy biển	Vĩnh viễn	
716.	Bản đồ khối lượng động vật phù du mùa gió	Vĩnh viễn	
717.	Bản đồ lịch sử nghiên cứu	Vĩnh viễn	
718.	Bản đồ nhạy cảm các vùng bờ biển	Vĩnh viễn	
719.	Bản đồ vành trọng sa	Vĩnh viễn	
720.	Bản đồ xu thế bồi tụ xói lở các đảo, cụm đảo	Vĩnh viễn	
721.	Bảng đo sâu hồi âm	Vĩnh viễn	
722.	Bản đồ tài liệu thực tế	20 năm	Từ thời gian xuất bản lần thứ nhất
723.	Bản đồ dự kiến quy hoạch các cụm đảo	20 năm	Từ khi quy hoạch
724.	Bản đồ các khu vực bảo vệ nguồn lợi về biển, đảo	20 năm	Từ thời điểm bản đồ được xuất bản lần thứ nhất và đã có thông tin tư liệu mới thay thế
725.	Bản đồ các chuyên đề, bản đồ cảnh quan các cụm đảo	20 năm	Từ thời điểm bản đồ được xuất bản lần thứ nhất và đã có thông tin tư liệu mới thay thế
726.	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cụm đảo	20 năm	Từ khi có bản đồ hiện trạng mới thay thế
727.	Bản đồ phân vùng triển vọng	20 năm	Từ khi có bản đồ phân vùng mới thay thế

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
728.	Bản đồ thiết kế	20 năm	<i>Từ khi kết quả đưa vào sử dụng</i>
729.	Bình đồ tính trữ lượng	20 năm	<i>Từ khi chương trình, dự án kết thúc</i>
730.	Sơ đồ tiêu mớc	<i>Đến khi mất mớc</i>	
731.	Sơ đồ đất các xã đảo, sơ đồ tài liệu thực tế thi công, sơ đồ trắc địa tổng hợp	20 năm	<i>Từ khi kết quả đưa vào sử dụng</i>
732.	Sổ đo thủy động lực	20 năm	<i>Từ khi kết quả đưa vào sử dụng</i>
	19.3. Hồ sơ, tài liệu về điều tra, khảo sát		
733.	Hồ sơ, tài liệu về chương trình điều tra nghiên cứu biển đảo cấp nhà nước	Vĩnh viễn	
734.	Báo cáo thống kê, tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát	Vĩnh viễn	
735.	Hồ sơ nghiệm thu sản phẩm điều tra	20 năm	<i>Từ khi kết thúc điều tra</i>
736.	Ảnh khảo sát	20 năm	<i>Từ khi công trình kết thúc</i>
	19.4. Hồ sơ tài nguyên biển đảo		
737.	Phiếu trích yếu thông tin gồm: Tên hoặc số hiệu hải đảo; loại hải đảo; vị trí, tọa độ, diện tích; quá trình khai thác, sử dụng hải đảo	Vĩnh viễn	
738.	Bản đồ thể hiện rõ vị trí, tọa độ, ranh giới hải đảo	Vĩnh viễn	
739.	Kết quả điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên, môi trường hải đảo	Vĩnh viễn	
740.	Sổ thông kê, theo dõi biến động tài nguyên, môi trường hải đảo và các thông tin khác có liên quan	Vĩnh viễn	
	19.5. Hồ sơ, tài liệu báo cáo các loại		
741.	Báo cáo công tác chuyên ngành (địa vật lý, khoan máy, trắc địa...)	20 năm	<i>Từ thời gian hết kỳ công tác</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
742.	Báo cáo thực địa	20 năm	<i>Từ thời gian hết kỳ công tác</i>
743.	Nhật ký quan trắc mực nước thủy triều	Vĩnh viễn	
744.	Báo cáo tổng kết chuyên đề ở các tỷ lệ điều tra	20 năm	<i>Từ khi kết thúc chương trình, dự án</i>
745.	Hồ sơ, tài liệu về mặt cắt	20 năm	<i>Từ khi kết quả đưa vào sử dụng</i>
746.	Phiếu mô tả các trạm khảo sát	20 năm	<i>Từ khi mô tả</i>
747.	Thiết đồ các công trình	20 năm	<i>Từ khi công trình kết thúc</i>
748.	Báo cáo kỹ thuật chuyên ngành (quan trắc, thăm dò, thực địa...)	Vĩnh viễn	
749.	Biểu đồ tổng hợp	Vĩnh viễn	
750.	Hồ sơ, tài liệu về thiết kế, số liệu đo trọng lực biển	20 năm	<i>Từ khi kết quả đưa vào sử dụng</i>
	19.6. Hồ sơ, tài liệu các chương trình, dự án		
751.	Báo cáo thuyết minh, báo cáo tổng kết chương trình, dự án	Vĩnh viễn	
752.	Hồ sơ, tài liệu kết quả các chương trình, dự án	Vĩnh viễn	
753.	Hồ sơ, tài liệu kết quả phân tích mẫu toàn dự án/đề án	Vĩnh viễn	
754.	Đề cương, báo cáo thuyết minh chuyên đề	20 năm	<i>Từ khi kết thúc chương trình, dự án</i>
755.	Thông tin số liệu các chương trình, dự án	20 năm	<i>Từ khi chương trình, dự án kết thúc và đã có thông tin tư liệu</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
			<i>mới thay thế</i>
756.	Phiếu điều tra, khảo sát các chương trình, dự án	10 năm	<i>Từ khi kết thúc chương trình, dự án</i>
757.	Nhật ký công tác	20 năm	<i>Từ khi chương trình, dự án kết thúc</i>
758.	Nhật ký tọa độ, độ sâu trạm khảo sát	20 năm	<i>Từ khi chương trình, dự án kết thúc</i>
	19.7. Hồ sơ, tài liệu về hiện trạng môi trường biển, hải đảo		
759.	Số liệu quan trắc môi trường biển, hải đảo	20 năm	<i>Khi có thông tin mới</i>
760.	Tài liệu nhóm bảng thông tin đánh giá, nhận xét tổng hợp về hiện trạng môi trường biển, hải đảo	10 năm	<i>Khi có thông tin mới</i>
761.	Bản đồ hiện trạng môi trường biển, hải đảo	05 năm	<i>Từ khi có bản đồ hiện trạng mới thay thế</i>
762.	Báo cáo hiện trạng môi trường biển, hải đảo	10 năm	<i>Từ khi báo cáo</i>
763.	Hồ sơ giải quyết sự cố môi trường biển	20 năm	<i>Kể từ khi thủ tục giải quyết sự cố hoàn thành</i>
764.	Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại, cấp lại giấy phép nhận chìm ở biển	05 năm	<i>Kể từ khi Giấy phép nhận chìm ở biển hết hiệu lực thi hành</i>

